

Số: 16 /QĐ-SXD

Quảng Trị, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (*chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*).

Đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị áp dụng. Các tổ chức, cá nhân tham khảo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

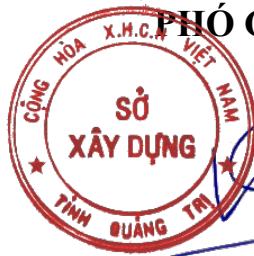
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1,00	công	187.500	184.500	182.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	221.300	217.800	214.700
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	260.600	256.500	252.900
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	285.000	280.500	276.600
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	309.400	304.500	300.300
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	363.800	358.000	353.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	431.300	424.400	418.500
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	508.100	500.100	493.100
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1,00	công	195.600	191.600	188.400
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	230.800	226.100	222.300
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	271.900	266.400	261.900
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	297.300	291.300	286.400
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	322.700	316.200	310.900
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	379.400	371.800	365.500

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	449.900	440.800	433.400
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	530.100	519.400	510.600
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1,00	công	198.800	193.800	189.700
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	234.600	228.600	223.800
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	276.400	269.300	263.600
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	302.200	294.500	288.300
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	328.000	319.700	313.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	385.700	375.900	368.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	457.300	445.600	436.200
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	538.800	525.100	514.000
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1,00	công	204.100	197.400	193.600
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	240.800	233.000	228.500
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	283.700	274.400	269.100
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	310.200	300.100	294.300

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	336.700	325.800	319.500
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	395.900	383.000	375.600
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	469.400	454.100	445.300
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	553.100	535.000	524.700
	Nhóm lái xe các loại							
	Nhân công 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1,00	công	262.900	254.300	249.400
	Nhân công 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	310.200	300.100	294.300
	Nhân công 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,40	công	368.000	356.100	349.200
	Nhân công 3,5/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	433.800	419.600	411.500
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng, thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1,00	công	468.800	439.800	423.900
	Thuyền trưởng, thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	480.500	450.800	434.500
	Thuyền trưởng, thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	492.200	461.800	445.100
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 1,0/4		1,0/4	1,00	công	363.200	342.800	327.400

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 2,0/4		2,0/4	1,13	công	410.400	387.400	370.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 3,0/4		3,0/4	1,30	công	472.100	445.700	425.700
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện 4,0/4		4,0/4	1,47	công	533.900	504.000	481.300
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1,00	công	455.000	422.400	408.300
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	468.700	435.100	420.500
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	482.400	447.800	432.700
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1,00	công	471.100	442.000	427.100

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	480.500	450.800	435.600
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	489.900	459.600	444.100
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1,00	công	566.800	541.300	522.900
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,10	công	623.500	595.400	575.200
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	702.900	671.200	648.400
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	787.900	752.400	726.800
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp							
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1,00	công	230.100	223.500	218.100
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	260.100	252.600	246.400
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	290.000	281.600	274.800
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,40	công	322.200	312.900	305.300
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	352.100	342.000	333.600
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	382.000	371.000	362.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	412.000	400.100	390.300
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	444.200	431.400	420.900
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1,00	công	553.100	514.800	490.600
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	575.200	535.400	510.200
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	597.300	556.000	529.800

Ghi chú:

1. Đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; được xác định cho thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 26 ngày/tháng.

2. Việc phân vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được thực hiện theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

- Vùng II gồm các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đông Hà, Nam Đông Hà (05 phường).

- Vùng III gồm các phường Quảng Trị, Ba Đồn, Bắc Gianh và các xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn, Tân Gianh, Trung Thuần, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Bố Trạch, Nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh, Lệ Thủy, Cam Hồng, Sen Ngư, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Đồng Lê, Vĩnh Linh, Cửa Tùng, Bến Quan Cửa Việt, Gio Linh, Cam Lộ, Khe Sanh, Lao Bảo, Triệu Phong, Hướng Hiệp, Diên Sanh (03 phường, 34 xã).

- Vùng IV gồm các xã Thượng Trạch, Kim Ngân, Trường Sơn, Tân Thành, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Minh Hóa, Tuyên Lâm, Tuyên Sơn, Tuyên Phú, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Vĩnh Hoàng, Vĩnh Thủy, Cồn Tiên, Bến Hải, Hiếu Giang, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Ba Lòng, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Lìa, A Dơi, Ái Tử, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Mỹ Thủy, Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Vĩnh Định và đặc khu Cồn Cỏ (35 xã, 01 đặc khu).

3. Đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục trên được điều chỉnh hệ số đối với các xã, đặc khu sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh			
		1,3	1,2	1,15	1,1
1	Vùng III		Các xã: Khe Sanh, Lao Bảo	Các xã: Hướng Hiệp, Bến Quan	Các xã: Đồng Lê, Cam Lộ
2	Vùng IV	Đặc khu Cồn Cỏ	Các xã: Thượng Trạch, Trường Sơn, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, A Dơi, Lìa, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Tà Rụt, Đakrông, La Lay	Các xã: Tân Thành, Kim Ngân, Tuyên Lâm, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Ba Lòng.	Các xã: Minh Hóa, Tuyên Phú, Tuyên Sơn, Cồn Tiên, Hiếu Giang.